

Số: 8787 / 2017 / BC - TGD

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 53

[Handwritten mark]

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép Hoạt
động Ngân hàng số**

0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Giấy Chứng nhận 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

**Đăng ký Kinh
doanh số**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 47 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 05 tháng 07 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế
	Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
	Ông Lê Bá Dũng	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
	Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
	Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Chuyển đổi
	Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
	Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
	Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
	Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối dịch vụ Ngân hàng tài chính cá nhân
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu
	Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch
	Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm
	Ông Ashish Sharma	Giám đốc chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi
	Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Chuyển đổi
	Ông Dương Đức Hùng	Giám đốc Chuyển đổi

Người đại diện theo pháp luật Ông Hồ Hùng Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký 191 Bà Triệu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	3.137.120	2.956.707
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	3.604.563	2.533.782
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	21.518.708	21.291.464
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		10.516.931	8.751.532
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.001.777	12.539.932
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	6.280.900	7.979.220
1	Chứng khoán kinh doanh		6.289.150	7.990.505
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.250)	(11.285)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17	81.560	-
VI	Cho vay khách hàng		135.431.886	141.167.185
1	Cho vay khách hàng	8	137.237.746	142.664.738
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.805.860)	(1.497.553)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	46.031.312	44.621.755
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.982.463	37.522.200
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.206.119	8.560.113
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(157.270)	(1.460.558)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.191.080	2.758.440
1	Đầu tư vào công ty con		2.181.412	2.181.412
4	Đầu tư dài hạn khác		11.424	581.412
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.756)	(4.384)
X	Tài sản cố định		1.445.149	1.562.230
1	Tài sản cố định hữu hình	12	491.563	564.752
a	Nguyên giá		1.489.201	1.477.492
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(997.638)	(912.740)
2	Tài sản cố định vô hình	13	953.586	997.478
a	Nguyên giá		1.423.761	1.405.275
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(470.175)	(407.797)
XII	Tài sản có khác	14	13.172.638	10.078.215
1	Các khoản phải thu		8.404.109	6.947.250
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.710.158	3.977.330
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	17.626
4	Tài sản có khác		443.823	612.596
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(1.385.452)	(1.476.587)
	TỔNG TÀI SẢN		232.894.916	234.948.998

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Phân loại lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.000.000	1.447.970
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	28.646.586	25.932.103
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		17.795.952	15.573.511
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.850.634	10.358.592
III	Tiền gửi của khách hàng	16	167.077.228	174.149.315
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17	-	67.892
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	11.503.350	10.429.135
VII	Các khoản nợ khác	19	5.917.963	4.528.537
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.940.476	2.198.103
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.977.487	2.330.434
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		215.145.127	216.554.952
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20	17.749.789	18.394.046
1	Vốn		4.834.830	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
d	Cổ phiếu quỹ		(4.043.249)	-
2	Các quỹ		4.996.421	4.996.445
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(411)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.918.949	4.519.522
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		17.749.789	18.394.046
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		232.894.916	234.948.998

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

7

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		Thuyết minh	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		152.855.309	100.252.575
1	Bảo lãnh vay vốn		5.616	6.547
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		2.620.997	1.895.364
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.876.559	598.543
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>		83.543.192	52.521.119
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		10.649.800	9.651.241
5	Bảo lãnh khác		12.884.077	11.731.082
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		13.401.181	14.303.477
7	Các cam kết khác		26.873.887	9.545.202

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

282

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B03a/TCTD

		Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Phân loại lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	4.154.686	3.973.867	12.958.149	11.766.546
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(2.114.523)	(1.975.074)	(6.547.663)	(5.570.243)
I	Thu nhập lãi thuần	21	2.040.163	1.998.793	6.410.486	6.196.303
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	632.114	505.863	1.850.179	1.412.855
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(189.237)	(140.083)	(484.401)	(378.562)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	442.877	365.780	1.365.778	1.034.293
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối	23	84.240	73.831	203.423	161.569
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	94.686	36.357	374.351	73.154
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	63.003	36.462	112.915	189.060
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	381.018	262.685	1.189.927	773.488
6	Chi phí hoạt động khác	26	(100.481)	(205.662)	(188.484)	(427.077)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	280.537	57.023	1.001.443	346.411
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	30.731	-	385.923	162.789
VIII	Chi phí hoạt động	28	(1.093.707)	(1.046.723)	(3.107.824)	(2.827.686)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.942.530	1.521.523	6.746.495	5.335.893
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(157.085)	(440.657)	(2.532.664)	(2.943.265)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.785.445	1.080.866	4.213.831	2.392.628
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(328.727)	(216.173)	(796.778)	(446.274)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	(17.626)	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(328.727)	(216.173)	(814.404)	(446.274)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.456.718	864.693	3.399.427	1.946.354

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu B04a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

		Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND (Phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.225.321	10.088.406
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(5.805.290)	(5.304.648)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.365.778	1.034.293
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		751.906	421.254
05	Thu nhập khác		472.029	153.323
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	529.414	193.088
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.099.198)	(2.721.827)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(635.689)	(316.249)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		4.804.271	3.547.640
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		981.433	(754.775)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		1.595.086	(6.193.685)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(81.560)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		5.426.992	(23.369.505)
13	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	9,10 14	(3.682.760)	(3.190.399)
14	(Tăng)/ Giảm các khoản về tài sản hoạt động khác		(1.324.197)	2.876.594
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		552.030	-
16	Tăng tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		2.714.483	5.534.203
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		(7.072.087)	20.574.165
18	Phát hành giấy tờ có giá		1.066.051	1.946.552
19	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	(336.421)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(67.892)	(28.789)
21	Các công nợ hoạt động khác		691.847	140.498
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(24)	(127)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		5.603.673	745.951

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND (Phân loại lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(64.335)	(807.926)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		835	493
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(717)	(857)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		925.180	17.160
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		30.731	162.789
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		891.694	(628.341)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		8.164	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(4.043.249)	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		(4.035.085)	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		2.460.282	117.610
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		14.012.122	12.705.564
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		(411)	(4.918)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	31	16.471.993	12.818.256

Người lập 

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B05a/TCTD

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.078.710.000 Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính - Tín dụng	100,00%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 7.862 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.326 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thống lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với Tổ chức Tín dụng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(h) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán riêng và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cho Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo phương pháp như trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Đối với các khoản chứng khoán nợ kinh doanh còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư số 228 ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89").

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3(g).

Ngân hàng xác định giá trị dự phòng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ doanh nghiệp sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20,00% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 1,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 9.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 08 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(h) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào “Thu nhập khác” trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(I) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(g).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(j) Các công cụ tài chính ("CCTC") phải sinh

(i) Các hợp đồng phải sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(m) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau.

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(h) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(p) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích các quỹ dự trữ sau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(t) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	2.631.983	2.187.534
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	455.838	733.126
Vàng tại quỹ	49.299	36.047
	3.137.120	2.956.707

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	3.490.618	1.744.833
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	113.945	788.949
	3.604.563	2.533.782

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.027.363	43.187
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.861.437	1.286.462
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.886.621	6.059.104
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	741.510	1.362.779
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	8.322.619	8.624.954
Cho vay bằng ngoại tệ	2.679.158	3.914.978
	21.518.708	21.291.464

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	5.389.150	5.823.972
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	960.155
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	960.155
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	900.000	1.206.378
	6.289.150	7.990.505
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(8.250)	(11.285)
	6.280.900	7.979.220

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	11.285	9.105
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu kinh doanh chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 24)	(3.035)	1.773
Số dư tại ngày 30 tháng 09	8.250	10.878

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	133.849.966	141.252.001
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.990.298	1.038.376
Các khoản trả thay khách hàng	2.166	2.166
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	390.034	362.158
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	5.282	10.037
	137.237.746	142.664.738

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/09/2017		31/12/2016	
			(Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	131.094.514	95,52	138.254.538	96,91
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.486.406	2,54	2.164.639	1,52
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	310.546	0,23	396.736	0,28
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	807.200	0,59	473.808	0,33
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.539.080	1,12	1.375.017	0,96
	137.237.746	100,00	142.664.738	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/09/2017		31/12/2016	
			(Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngắn hạn	38.790.796	28,27	35.640.369	24,98
Trung hạn	48.891.092	35,63	62.485.917	43,80
Dài hạn	49.555.858	36,11	44.538.452	31,22
	137.237.746	100,00	142.664.738	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dự phòng chung	994.873	1.003.508
Dự phòng cụ thể	810.987	494.045
	1.805.860	1.497.553

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	494.045	1.003.508	1.497.553
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 29)	968.396	(8.635)	959.761
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(651.454)	-	(651.454)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	810.987	994.873	1.805.860

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 như sau:

Triệu VND	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	411.183	759.951	1.171.134
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	3.368.674	220.613	3.589.287
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(3.190.399)	-	(3.190.399)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	589.458	980.564	1.570.022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	15.120.194	15.483.278
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	16.335.921	14.858.053
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	12.285.921	10.156.005
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.526.348	7.180.869
	40.982.463	37.522.200
	(97.516)	(76.996)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	40.884.947	37.445.204

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	569.919	571.803
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.030.000	30.001
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.606.200	5.036.251
- Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành	-	2.922.058
	5.206.119	8.560.113
	(59.754)	(1.383.562)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	5.146.365	7.176.551
	46.031.312	44.621.755

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	2.922.058
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (i)	-	(1.367.540)
	-	1.554.518

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.460.558	1.128.768
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ (Thuyết minh 29)	1.663.766	366.325
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 25)	64.252	(4.302)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.031.306)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09	157.270	1.490.791

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	2.181.412	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	11.424	581.412
	2.192.836	2.762.824
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	(1.756)	(4.384)
	2.191.080	2.758.440

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.384	4.079
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 28)	(2.628)	305
Số dư tại ngày 30 tháng 9	1.756	4.384

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2017	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Mua trong kỳ	26.635	4.796	-	-	31.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.649)	-	-	(19.649)
Giảm khác trong kỳ	-	(73)	-	-	(73)
Số dư tại ngày 30/09/2017	267.812	1.081.669	137.870	1.850	1.489.201
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Khấu hao trong kỳ	7.335	81.138	15.352	141	103.966
Thanh lý, nhượng bán	-	(18.995)	-	-	(18.995)
Điều chỉnh khác	404	(557)	80	-	(73)
Số dư tại ngày 30/09/2017	29.592	881.731	84.871	1.444	997.638
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	219.324	276.450	68.431	547	564.752
Tại ngày 30/09/2017	238.220	199.938	52.999	406	491.563

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2016	103.342	1.064.200	130.880	2.285	1.300.707
Mua trong kỳ	138.043	40.250	8.314	-	186.607
Tăng khác	-	39	-	-	39
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(6.107)	(1.324)	(90)	(7.729)
Giảm khác	-	(1.787)	-	(345)	(2.132)
Số dư tại ngày 31/12/2016	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	15.783	703.844	57.799	1.547	778.973
Khấu hao trong kỳ	6.278	122.631	12.712	214	141.835
Thanh lý, nhượng bán	(208)	(5.420)	(1.072)	(88)	(6.788)
Giảm khác	-	(910)	-	(370)	(1.280)
Số dư tại ngày 31/12/2016	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	87.559	360.356	73.081	738	521.734
Tại ngày 31/12/2016	219.324	276.450	68.431	547	564.752

Handwritten signature

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản có định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2017	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Tăng trong kỳ	32.904	-	-	32.904
Tăng khác trong kỳ	878	-	-	878
Thanh lý trong kỳ	(15.296)	-	-	(15.296)
Số dư tại ngày 30/09/2017	808.233	613.480	2.048	1.423.761
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2017	401.061	6.548	188	407.797
Khấu hao trong kỳ	68.698	8.917	59	77.674
Thanh lý trong kỳ	(15.296)	-	-	(15.296)
Số dư tại ngày 30/09/2017	454.463	15.465	247	470.175
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	388.686	606.932	1.860	997.478
Tại ngày 30/09/2017	353.770	598.015	1.801	953.586

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản có định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2016	632.930	19.962	2.048	654.940
Tăng trong năm	156.817	593.518	-	750.335
Số dư tại ngày 31/12/2016	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2016	317.242	341	110	317.693
Khấu hao trong năm	83.630	6.207	78	89.915
Tăng khác	189	-	-	189
Số dư tại ngày 31/12/2016	401.061	6.548	188	407.797
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	315.688	19.621	1.938	337.247
Tại ngày 31/12/2016	388.686	606.932	1.860	997.478

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
• Phải thu nội bộ	21.829	64.594
• Đặt cọc thuê văn phòng	1.106.669	676.297
• Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.050	20.050
• Ứng trước hợp đồng	49.956	59.091
• Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	36.081	74.000
• Xây dựng cơ bản dở dang và tạm ứng mua tài sản cố định	237.078	132.603
• Phải thu từ hợp đồng bán nợ	2.857.226	3.488.943
• Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	3.659.944	2.189.972
• Phải thu từ Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")	-	68.149
• Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	167.321	-
• Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	247.955	173.551
	8.404.109	6.947.250
Các khoản lãi và phí phải thu	5.710.158	3.977.330
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	17.626
Tài sản có khác		
• Vật liệu	20.716	18.865
• Chi phí trả trước	423.107	477.707
• Tài sản gán nợ chờ xử lý	-	116.024
	443.823	612.596
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (i)	(1.385.452)	(1.476.587)
	13.172.638	10.078.215

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	1.476.587	2.586.740
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong kỳ (Thuyết minh 29)	(99.112)	(1.027.774)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 28)	21	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ (Thuyết minh 28)	(293)	(1.620)
Trích lập dự phòng cho phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (Thuyết minh 29)	8.249	15.427
Số dư tại ngày 30 tháng 09	1.385.452	1.572.773

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Phân loại lại)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.028.142	451.119
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	526	591
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.264.800	10.982.500
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.502.484	4.139.301
	17.795.952	15.573.511
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	7.182.578	6.819.012
Tiền vay bằng ngoại tệ	3.668.056	3.539.580
	10.850.634	10.358.592
	28.646.586	25.932.103

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.297.967	31.572.393
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.535.705	4.798.807
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	122.317.725	126.114.352
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.332.988	8.095.086
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	2.468.726	3.405.369
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	124.117	163.308
	167.077.228	174.149.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC / CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30/09/2017		31/12/2016 (Đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)	Tổng giá trị của hợp đồng (*)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)
	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.640.470	108.291	23.144.183	(85.978)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83.543.192	(26.731)	52.521.119	18.086
	92.183.662	81.560	75.665.302	(67.892)

(*) theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng

(**) theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	6	42.822
Từ 12 tháng đến 5 năm	4.603.344	3.494.477
Trên 5 năm	3.900.000	3.891.836
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	11.503.350	10.429.135

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/09/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	2.940.476	2.198.103
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Phải trả nội bộ	90.998	179.195
Chuyển tiền phải trả	979.224	104.153
Phải trả nhân viên	368.571	402.366
Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	-	101.399
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	483.189	317.758
Doanh thu chưa thực hiện	5.065	8.869
Trích trước chi phí lương	187.633	220.199
Chi phí trích trước khác	231.174	404.949
Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	23.655	16.093
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.912	17.608
Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	39.665	200.892
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	173.685	128.281
Các khoản phải trả khác	387.716	228.672
	2.977.487	2.330.434
	5.917.963	4.528.537

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng các quỹ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.878.079	-	-	3.411.817	1.174.217	474	4.586.508	2.215.541	15.680.128
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.733.761	2.733.761
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(127)	-	(127)	-	(127)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	136.687	273.377	-	410.064	(410.064)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(19.716)	(19.716)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.878.079	-	-	3.548.504	1.447.467	474	4.996.445	4.519.522	18.394.046
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.399.427	3.399.427
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(24)	-	(24)	-	(24)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Biến động khác	-	-	(411)	-	-	-	-	-	(411)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	8.878.079	(4.043.249)	(411)	3.548.504	1.447.443	474	4.996.421	7.918.949	17.749.789

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	30/09/2017	31/12/2016 (Đã kiểm toán)
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	887.807.871
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	887.807.871
Cổ phiếu quỹ	172.456.771	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	712.351.100	887.807.871

21. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	261.171	168.290
Thu nhập lãi cho vay	9.940.608	8.700.889
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	2.436.085	2.468.396
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	195.254	168.643
Thu khác từ hoạt động tín dụng	125.031	260.328
	12.958.149	11.766.546
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(5.818.322)	(4.911.316)
Chi phí lãi tiền vay	(244.243)	(239.950)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(485.098)	(418.977)
	(6.547.663)	(5.570.243)
	6.410.486	6.196.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND (Phân loại lại)</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.061.472	929.081
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	374.596	192.568
Dịch vụ khác	414.111	291.206
	1.850.179	1.412.855
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(194.670)	(165.275)
Dịch vụ viễn thông	(26.405)	(24.243)
Dịch vụ ngân quỹ	(39.851)	(38.395)
Dịch vụ tư vấn	(89.239)	(25.967)
Dịch vụ khác	(134.236)	(124.682)
	(484.401)	(378.562)
	1.365.778	1.034.293

23. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND</i>
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	151.505	82.839
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	619.135	551.650
	770.640	634.489
Chi phí kinh doanh ngoại hối		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(148.967)	(78.798)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(418.250)	(394.122)
	(567.217)	(472.920)
	203.423	161.569

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	467.957	116.919
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(96.641)	(41.992)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	3.035	(1.773)
	374.351	73.154

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	318.467	275.892
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(141.300)	(91.134)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	(64.252)	4.302
	112.915	189.060

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</i>
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i> (Phân loại lại)
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	134.492	339.411
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro trong những năm trước	529.414	193.088
Thu nhập từ tất toán trái phiếu VAMC	424.134	139.052
Thu nhập khác	101.887	101.937
	1.189.927	773.488
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(91.493)	(275.046)
Chi phí khác	(96.991)	(152.031)
	(188.484)	(427.077)
	1.001.443	346.411

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TC'TD

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	30.731	162.789
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	355.192	-
	385.923	162.789

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND (Phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan	1.668.446	1.485.484
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	129.298	138.467
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	440.623	443.814
Khấu hao tài sản cố định	181.640	171.204
Thuế, lệ phí và phí	58.697	43.970
Chi phí dụng cụ và thiết bị	28.359	17.925
Chi phí thông tin liên lạc	24.601	23.794
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	150.911	146.791
Chi phí điện nước	36.911	35.395
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	122.848	98.848
Công tác phí	39.544	41.427
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11)	(2.628)	305
Hoàn nhập dự phòng khác (Thuyết minh 14)	(272)	(1.620)
Chi phí đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	15.912	13.733
Chi phí hội nghị	9.760	10.640
Chi phí hoạt động khác	203.174	157.509
	3.107.824	2.827.686

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	968.396	3.368.674
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	9	(8.635)	220.613
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	10	1.663.766	366.325
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	14	(99.112)	(1.027.774)
Hoàn nhập dự phòng phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm	14	8.249	15.427
		2.532.664	2.943.265

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.213.831	2.392.628
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(30.731)	(162.789)
- Chênh lệch tạm thời phát sinh từ năm trước chuyển sang	(88.134)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.094.966	2.229.839
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành	818.993	445.968
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả của các năm trước	(22.215)	306
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	796.778	446.274
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	292.033	130.285
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(635.689)	(166.249)
Điều chỉnh năm trước	-	72
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	453.122	410.382

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017 Triệu VND	30/09/2016 Triệu VND
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	3.137.120	2.930.224
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	3.604.563	6.018.897
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.730.310	3.869.135
	16.471.993	12.818.256

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 Triệu VND</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Triệu VND (Phân loại lại)</i>
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 09 (người)	7.862	7.162
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong kỳ (người)	7.594	7.225
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.275.379	1.255.132
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	393.067	230.352
	1.668.446	1.485.484
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	19	19
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	24	23

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	<i>01/01/2017 Triệu VND</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ Triệu VND</i>	<i>Điều chỉnh Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ Triệu VND</i>	<i>30/09/2017 Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	9.618	103.782	-	(98.393)	15.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.033	818.993	(22.215)	(635.689)	453.122
Các loại thuế khác	16.107	190.303	(2.371)	(188.979)	15.060
	317.758	1.113.078	(24.586)	(923.061)	483.189

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Đã kiểm toán)

	<i>01/01/2016 Triệu VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm Triệu VND</i>	<i>Điều chỉnh Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm Triệu VND</i>	<i>31/12/2016 Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	14.653	118.947	(7.683)	(116.299)	9.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.285	718.078	-	(556.330)	292.033
Các loại thuế khác	12.521	188.519	-	(184.933)	16.107
	157.459	1.025.544	(7.683)	(857.562)	317.758

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	CCTC phải sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	148.234.241	184.490.513	63.814.561	92.183.662	52.477.732
Nước ngoài	5.282	382.667	-	-	-
	148.239.523	184.873.180	63.814.561	92.183.662	52.477.732

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Đã kiểm toán)

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	CCTC phải sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	155.194.633	189.406.880	45.237.549	75.665.302	54.072.818
Nước ngoài	10.037	315.946	-	-	-
	155.204.670	189.722.826	45.237.549	75.665.302	54.072.818

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
		(Đã kiểm toán)
Bất động sản	189.442.485	182.399.818
Máy móc thiết bị	52.278.639	52.799.785
Giấy tờ có giá	67.457.855	66.326.277
Các tài sản đảm bảo khác	96.068.458	80.327.548
	<u>405.247.437</u>	<u>381.853.428</u>

(iii) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.137.120	-	-	-	-	3.137.120
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.604.563	-	-	-	-	3.604.563
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	9.891.232	7.082.654	4.233.725	311.097	-	21.518.708
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	21.213	1.225.796	5.042.141	6.289.150
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	21.213	325.796	5.042.141	5.389.150
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	(139.030)	159.448	58.053	3.089	-	81.560
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.486.406	2.656.826	6.893.956	18.360.293	21.491.123	39.969.383	44.379.759	137.237.746
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	376.000	-	1.497	979.025	3.451.916	30.448.504	10.931.640	46.188.582
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	862.518	653.413	18.288.743	7.681.640	27.486.314
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.192.836	2.192.836
Tài sản có khác - gộp	-	39.720	5.440.437	3.488.833	2.041.928	3.221.903	325.269	14.558.090
	3.862.406	2.696.546	28.858.700	30.070.685	31.315.446	75.485.658	63.964.063	236.253.504
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	22.586.013	4.721.540	488.411	826.860	23.762	28.646.586
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.204.162	29.158.000	37.499.928	19.143.405	71.733	167.077.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6	7.603.344	3.900.000	11.503.350
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	3.359.799	845.959	1.082.927	590.405	38.873	5.917.963
	-	-	107.149.974	36.725.499	39.071.272	28.164.014	4.034.368	215.145.127
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.862.406	2.696.546	(78.291.274)	(6.654.814)	(7.755.826)	47.321.644	59.929.695	21.108.377

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	3.137.120	-	-	-	-	3.137.120
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.604.563	-	-	-	-	3.604.563
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - góp	-	4.113.275	5.999.313	3.216.832	682.667	86.621	21.518.708
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	900.000	-	21.213	5.042.141	6.289.150
Trong đó: Trái phiếu chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	21.213	325.796	5.042.141
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	-	(20.246)	(13.014)	54.920	111.856	81.560
Cho vay khách hàng - góp	6.143.232	-	26.268.191	13.453.894	11.344.980	2.628.208	137.237.746
Chứng khoán đầu tư - góp	376.000	740.087	1.400.000	2.101.091	4.526.600	7.478.756	46.188.582
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	653.413	18.288.743	7.681.640
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	2.192.836	-	-	-	-	2.192.836
Tài sản cố định	-	1.445.149	-	-	-	-	1.445.149
Tài sản có khác - góp	39.720	14.518.370	-	-	-	-	14.558.090
6.558.952	29.751.400	67.795.020	41.672.144	18.758.803	16.630.380	39.937.700	236.253.504
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	2.000.000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.028.669	21.553.245	4.724.401	170.790	818.028	28.646.586
Tiền gửi của khách hàng	-	36.476.815	48.296.595	25.355.512	18.624.130	3.771.282	167.077.228
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.842.287	-	450.000	2.300.000	3.200.000	11.503.350
Các khoản nợ phải trả khác	-	5.917.963	-	-	-	-	5.917.963
6.558.952	46.265.734	69.849.840	41.707.188	25.674.372	21.094.920	7.300.373	215.145.127
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.558.952	(16.514.334)	(2.054.820)	(6.915.569)	(4.464.540)	11.896.405	21.108.377

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Triệu VND)

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	312.462	44.581	49.299	98.795	505.137
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	113.945	-	-	-	113.945
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	5.637.581	395.351	-	249.173	6.282.105
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp	1.293.846	14.322	-	274.613	1.582.781
Tài sản có khác - góp	3.538.627	206.548	-	6.240	3.751.415
	19.433.950	695.657	49.299	629.138	20.808.044
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.968.530	202.536	-	-	6.171.066
Tiền gửi của khách hàng	11.915.790	490.052	-	586.968	12.992.810
Các khoản nợ khác	217.913	3.163	-	8.170	229.246
	18.102.233	695.751	-	595.138	19.393.122
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.331.717	(94)	49.299	34.000	1.414.922
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.799.664	(399)	-	291.559	10.090.824
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	11.131.381	(493)	49.299	325.559	11.505.746

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	
Triệu VND	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Vay các TCTD khác	10.358.592	9.771.209
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	587.383

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý III/2016		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	
Triệu VND	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	505.863	419.396	1.412.855	1.220.287
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	365.780	279.313	1.034.293	841.725
Thu nhập từ hoạt động khác	262.685	349.152	773.488	1.051.628
Lãi thuần từ hoạt động khác	57.023	143.490	346.411	624.551
Chi phí hoạt động	(1.046.723)	(1.046.723)	(2.827.686)	(2.913.258)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	
Triệu VND	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.034.293	841.725	1.034.293	841.725
Thu nhập khác	153.323	431.463	153.323	431.463
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.721.827)	(2.807.399)	(2.721.827)	(2.807.399)
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	5.534.203	4.981.676	5.534.203	4.981.676
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(336.421)	216.106	(336.421)	216.106

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	30/09/2017	31/12/2016
	đồng	đồng
AUD	17.804	16.432
CAD	18.230	16.952
CHF	23.472	22.360
CNY	3.416	3.279
DKK	3.608	3.223
EUR	26.848	23.946
GBP	30.451	28.106
HKD	2.909	2.936
JPY	202	195
NOK	2.854	2.636
SEK	2.789	2.500
SGD	16.742	15.723
THB	682	635
USD	22.470	22.159

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc